

Số: 24/BC-THNH

Nà Hỳ, ngày 02 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP
ngày 08/10/2019 của Chính phủ

I. Tình hình triển khai thực hiện nghị định

1. Khái quát chung.

Trường PTDTBT TH Nà Hỳ là đơn vị sự nghiệp công lập đóng trên địa bàn xã Nà Hỳ, thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên hiện có: 61 người; trong đó cán bộ quản lý 03 người, giáo viên 53 người, nhân viên 5 người. Nhà trường có 2 điểm trường, điều kiện cơ sở vật chất, giao thông đi lại khá thuận lợi.

2. Về phụ cấp thu hút (từ năm 2019-2025).

- Tổng số đối tượng được hưởng: 30 người.

- Địa bàn áp dụng: 01 trường

- Kinh phí thực hiện:

+ Năm 2019: 60.277.000 đồng/năm.

+ Năm 2020: 65.177.070 đồng/năm.

+ Năm 2021: 84.752.690 đồng/năm.

+ Năm 2022: 114.325.332 đồng/năm.

+ Năm 2023: 102.787.948 đồng/năm.

+ Năm 2024: 113.248.800 đồng/năm.

+ Năm 2025: 168.353.640 đồng/năm.

- Kết quả thực hiện: Nhà trường thực hiện chi trả phụ cấp thu hút đúng đối tượng, đúng mức hưởng theo quy định. Chính sách đã góp phần ổn định đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, hạn chế tình trạng xin chuyển công tác, tạo động lực để đội ngũ yên tâm gắn bó lâu dài với nhà trường.

- Hạn chế và nguyên nhân: Không

3. Về phụ cấp công tác lâu năm ở vùng đặc biệt khó khăn (từ năm 2019-2025).

Tổng số đối tượng được hưởng: 420 người.

Địa bàn áp dụng: 01 trường

- Kinh phí thực hiện: + Năm 2019: 539.057.300 đồng/năm.

+ Năm 2020: 558.452.000 đồng/năm.

+ Năm 2021: 565.827.500 đồng/năm.

+ Năm 2022: 1.089.786.000 đồng/năm.

+ Năm 2023: 1.002.621.000 đồng/năm.

+ Năm 2024: 1.188.360.000 đồng/năm.

+ Năm 2025: 1.331.928.000 đồng/năm.

Kết quả thực hiện: Chính sách đã ghi nhận sự cống hiến, gắn bó lâu dài của đội ngũ nhà giáo, góp phần ổn định nhân sự và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ.

Hạn chế và nguyên nhân: Việc xác định thời gian công tác liên tục của một số giáo viên gặp khó khăn do điều động, luân chuyển qua nhiều giai đoạn.

4. Về trợ cấp lần đầu khi nhận công tác tại vùng đặc biệt khó khăn (từ năm 2019-2025).

Tổng số đối tượng được hưởng: 06 người.

Địa bàn áp dụng: 01 trường

Kinh phí thực hiện: + Năm 2020: 13.900.000 đồng/năm.

+ Năm 2022: 42.700.000 đồng/năm.

+ Năm 2023: 29.800.000 đồng/năm.

Kết quả thực hiện:

Trợ cấp lần đầu giúp giáo viên, nhân viên mới nhận nhiệm vụ sớm ổn định điều kiện sinh hoạt, yên tâm công tác tại trường.

Hạn chế và nguyên nhân:

Nguồn kinh phí bố trí có thời điểm chưa kịp thời; thủ tục đề nghị còn mất nhiều thời gian.

5. Về trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt, nước sạch: Không

6. Về trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu (từ năm 2019-2025).

Tổng số đối tượng được hưởng: 02 người.

Địa bàn áp dụng: 01 trường

Kinh phí thực hiện: + Năm 2023: 138.953.000 đồng/năm.
+ Năm 2025: 74.692.800 đồng/năm.

7. Về thanh toán tiền tàu xe:

Tổng số đối tượng được hưởng: 47 người.

Địa bàn áp dụng: 01 trường

Kinh phí thực hiện: + Năm 2019: 31.384.000 đồng/năm.
+ Năm 2020: 24.890.000 đồng/năm.
+ Năm 2021: 0 đồng/năm.
+ Năm 2022: 10.890.000 đồng/năm.
+ Năm 2023: 16.144.300 đồng/năm.
+ Năm 2024: 14.450.000 đồng/năm.
+ Năm 2025: 14.597.520 đồng/năm.

Kết quả thực hiện: Hỗ trợ thiết thực chế độ nghỉ phép cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường có thời gian về thăm người thân và gia đình trong dịp hè.

8. Về trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ: Không

9. Về phụ cấp ưu đãi nghề (từ năm 2019-2025).

Thực hiện chi trả cho 418 giáo viên trực tiếp giảng dạy, góp phần động viên đội ngũ nhà giáo.

Kinh phí thực hiện: + Năm 2019: 1.634.399.443 đồng/năm.
+ Năm 2020: 1.740.536.410 đồng/năm.
+ Năm 2021: 1.795.827.218 đồng/năm.
+ Năm 2022: 3.399.594.931 đồng/năm.
+ Năm 2023: 3.044.602.084 đồng/năm.
+ Năm 2024: 3.665.197.440 đồng/năm.
+ Năm 2025: 4.254.339.960 đồng/năm.

10. Về phụ cấp lưu động và phụ cấp dạy tiếng dân tộc thiểu số:

- Phụ cấp lưu động: Không

- Phụ cấp dạy tiếng dân tộc thiểu số: Không

II. Đánh giá chung

Việc triển khai Nghị định số 76/2019/NĐ-CP tại Trường PTDTBT TH Nà Hỳ được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Các chính sách đã góp phần ổn định đội ngũ, nâng cao tinh thần trách nhiệm, chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ tại địa bàn đặc biệt khó khăn.

III. Đề xuất kiến nghị: Không

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện chế độ chính sách theo NĐ số 76/2019/NĐ-CP của Trường PTDTBT TH Nà Hỳ./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH
- Lưu: VT.
- Đăng WS

**TM. NHÀ TRƯỜNG
HIỆU TRƯỞNG**



Mai Xuân Kiên

BIỂU TÔNG HỢP CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2019/NĐ-CP
(Kèm theo Báo cáo số 24/BC-THNH ngày 02 tháng 02 năm 2026 của trường PTDTBT TH Nà Hỳ)

TT	Chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (người)	Tổng số địa bàn áp dụng chính sách		Kinh phí thực hiện (đơn vị: đồng)	Ghi chú
			Xã	Thôn, bản		
1	Phụ Cấp thu hút	30	Nà Hỳ	Bản Sín Chải	708,922,830	
2	Phụ cấp Công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	420	Nà Hỳ	Bản Sín Chải	6,276,032,000	
3	Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6	Nà Hỳ	Bản Sín Chải	86,400,000	
4	Trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch					
5	Trợ cấp một lần khi ra chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu	2	Nà Hỳ	Bản Sín Chải	213,645,800	
6	Thanh toán tiền tàu xe	47	Nà Hỳ	Bản Sín Chải	112,355,820	
7	Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ					
8	Phụ cấp ưu đãi nghề	418	Nà Hỳ	Bản Sín Chải	19,534,497,486	
9	Phụ cấp lưu động và phụ cấp dạy tiếng dân tộc thiểu số đối với nhà giáo, viên chức quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn					
9.1	Phụ cấp lưu động					
9.2	Phụ cấp dạy tiếng dân tộc thiểu số					

Ghi chú: Cột địa bàn xã chỉ ghi số lượng; phần lời của báo cáo đề nghị các đơn vị ghi tên cụ thể tên xã, thôn, bản.
Ví dụ: xã Mường Nhé (ghi tên bản...).